



**EY**

Building a better  
working world



## **Công ty Cổ phần Vinafco**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



**MỤC LỤC**

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung   | 1            |
| Báo cáo của Ban Giám đốc                                | 2            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ   | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ        | 10 - 41      |

# Công ty Cổ phần Vinafco

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 28 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 67, Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                          |              |
|--------------------------|--------------|
| Ông Huỳnh Bá Thắng Long  | Chủ tịch     |
| Ông Phạm Đình Huỳnh      | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang   | Thành viên   |
| Ông Takashi Kajiwara     | Thành viên   |
| Ông Takeshi Osumi        | Thành viên   |
| Ông Atsushi Watanabe     | Thành viên   |
| Bà Nguyễn Thị Minh Thuận | Thành viên   |

Bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2018

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Vũ Đức Lợi      | Trưởng Ban |
| Ông Dương Đình Khôi | Thành viên |
| Bà Ngô Thị Thu Linh | Thành viên |

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                          |               |                                     |
|--------------------------|---------------|-------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Minh Thuận | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2018   |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang   | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2018 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 10 tháng 5 năm 2018 là ông Nguyễn Hoàng Giang và từ ngày 11 tháng 5 năm 2018 đến ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Minh Thuận, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Vinafco

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 29 tháng 8 năm 2018.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Thị Minh Thuận

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2018



Số tham chiếu: 60923724/20161208/LR

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 29 tháng 8 năm 2018 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Bùi Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>166.086.318.191</b>   | <b>163.049.833.702</b>    |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền</b>                              | <b>4</b>    | <b>7.813.635.369</b>     | <b>12.850.084.605</b>     |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 6.843.635.369            | 12.850.084.605            |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền               |             | 970.000.000              | -                         |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>152.206.279.573</b>   | <b>143.252.840.543</b>    |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 5.1         | 101.469.933.173          | 104.826.340.370           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 5.2         | 1.296.872.676            | 14.941.330.200            |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 25          | 18.726.466.800           | -                         |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                   | 6           | 32.073.678.819           | 24.845.841.868            |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 5.1, 5.2, 6 | (1.360.671.895)          | (1.360.671.895)           |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>                    |             | <b>167.501.946</b>       | <b>90.920.640</b>         |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             |             | 167.501.946              | 90.920.640                |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>            |             | <b>5.898.901.303</b>     | <b>6.855.987.914</b>      |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 11          | 1.176.810.305            | 1.574.671.090             |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  | 13          | 4.536.449.977            | 5.095.675.803             |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 13          | 185.641.021              | 185.641.021               |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>454.082.011.040</b>   | <b>457.886.321.599</b>    |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>        |             | <b>48.334.215.000</b>    | <b>48.284.215.000</b>     |
| 211        | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng          | 25          | 46.758.000.000           | 46.758.000.000            |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                    | 6           | 1.576.215.000            | 1.526.215.000             |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                  |             | <b>143.609.806.704</b>   | <b>144.151.449.651</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 7           | 106.502.574.047          | 106.577.104.274           |
| 222        | Nguyên giá                                  |             | 152.117.540.950          | 146.028.176.586           |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                     |             | (45.614.966.903)         | (39.451.072.312)          |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                  | 8           | 37.107.232.657           | 37.574.345.377            |
| 228        | Nguyên giá                                  |             | 47.533.612.124           | 47.533.612.124            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (10.426.379.467)         | (9.959.266.747)           |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>         |             | <b>15.998.580.086</b>    | <b>18.967.037.816</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 9           | 15.998.580.086           | 18.967.037.816            |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>10</b>   | <b>236.096.055.250</b>   | <b>236.903.892.908</b>    |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                   |             | 240.180.000.000          | 240.180.000.000           |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh            |             | 15.823.917.742           | 15.823.917.742            |
| 254        | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn        |             | (19.907.862.492)         | (19.100.024.834)          |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>10.043.354.000</b>    | <b>9.579.726.224</b>      |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 11          | 10.043.354.000           | 9.579.726.224             |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>620.168.329.231</b>   | <b>620.936.155.301</b>    |



## Đơn vị tính: VND

620.168.329.231

M.S.D.N: 010010850

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
VINAFCO

Tổng Giám  
Nguyễn Thị

Tổng Giám đốc   
Nguyễn Thị Minh Thuận

6

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|-------|--|-------------|---|---|
| 01    | 1. Doanh thu cung cấp dịch vụ                    | 18.1        | 156.155.076.173   | 142.729.579.372   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 18.1        | -   | -   |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ           | 18.1        | 156.155.076.173   | 142.729.579.372   |
| 11    | 4. Giá vốn dịch vụ cung cấp                      | 19          | (146.153.314.462)   | (133.934.072.113)   |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ             |             | 10.001.761.711  | 8.795.507.259   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 18.2        | 12.911.922.466  | 9.842.167.466   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 20          | (5.222.194.465)   | (10.091.865.116)  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | (4.400.220.685)   | (4.955.951.587)   |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              |             | -   | -   |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 21          | (13.154.922.124)  | (12.374.900.607)  |
| 30    | 10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh |             | 4.536.567.588   | (3.829.090.998)   |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 22          | 450.072.493   | 498.783.901   |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 22          | (593.350.455)   | (343.442.428)   |
| 40    | 13. (Lỗ)/lợi nhuận khác                          | 22          | (143.277.962)   | 155.341.473   |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế       |             | 4.393.289.626   | (3.673.749.525)   |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 24.1        | -   | -   |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 24.1        | -   | -   |
| 60    | 17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN                 |             | 4.393.289.626   | (3.673.749.525)   |

Người lập  
Phạm Thị Nhung

Kế toán trưởng  
Lê Thị Minh Phương



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Thị Minh Thuận

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|-----------|--|-------------|---|---|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |             |   |   |
| <b>01</b> | <b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>                                     |             | <b>4.393.289.626</b>  | <b>(3.673.749.525)</b>  |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                     |             |   |   |
| 02        | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định                                  | 7,8         | 6.631.007.311   | 9.928.308.766   |
| 03        | Dự phòng   |             | 807.837.658   | 4.761.414.497   |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư  |             | (12.911.922.466)  | (9.927.158.070)   |
| 06        | Chi phí lãi vay  | 20          | 4.400.220.685   | 4.955.951.587   |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> |             | <b>3.320.432.814</b>  | <b>6.044.767.255</b>  |
| 09        | Giảm các khoản phải thu  |             | 15.152.253.594  | 21.589.672.167  |
| 10        | (Tăng)/giảm hàng tồn kho   |             | (76.581.306)  | 8.974.926   |
| 11        | Giảm các khoản phải trả  |             | (4.569.390.460)   | (11.818.164.760)  |
| 12        | (Tăng)/giảm chi phí trả trước  |             | (65.766.991)  | 646.154.432   |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả  |             | (4.262.402.975)   | (4.981.172.795)   |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                               |             | (65.400.000)  | (58.300.000)  |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 |             | <b>9.433.144.676</b>  | <b>11.431.931.225</b>   |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |             |   |   |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác       |             | (3.602.295.426)   | (14.350.710.866)  |
| 22        | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    |             | -   | 54.090.893  |
| 23        | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                 |             | (18.726.466.800)  | -   |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          |             | 1.500.000.000   | 200.000.000   |
| 27        | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                  |             | 6.611.704.664   | 14.342.167.466  |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>       |             | <b>(14.217.057.562)</b>   | <b>245.547.493</b>  |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|-----------|--|-------------|---|---|
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>           |             |   |   |
| 33        | Tiền thu từ đi vay   |             | 102.667.826.409   | 125.064.228.223   |
| 34        | Tiền trả nợ gốc vay  |             | (102.920.362.759)   | (140.679.833.026)   |
| 35        | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                               |             | -   | (494.074.087)   |
| 36        | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      |             | -   | (23.013.600)  |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b> |             | <b>(252.536.350)</b>  | <b>(16.132.692.490)</b>   |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                        |             | <b>(5.036.449.236)</b>  | <b>(4.455.213.772)</b>  |
| <b>60</b> | <b>Tiền đầu kỳ</b>   |             | <b>12.850.084.605</b>   | <b>17.585.139.971</b>   |
| 61        | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ      |             | -   | -   |
| <b>70</b> | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                      | <b>4</b>    | <b>7.813.635.369</b>  | <b>13.129.926.199</b>   |



Người lập  
Phạm Thị Nhung



Kế toán trưởng  
Lê Thị Minh Phương



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Thị Minh Thuận

Ngày 29 tháng 8 năm 2018



**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 28 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 67, Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 154 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 151 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty                                 | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động chính  |
|-----|---|---------------|------------------|---|--|
| 1   | Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco        | 66,15%        | 66,15%           | Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.  | Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.                            |
| 2   | Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco               | 100%          | 100%             | Trụ sở chính đặt tại 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.    | Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa.          |
| 3   | Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco     | 100%          | 100%             | Trụ sở chính đặt tại số 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội. | Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.   |
| 4   | Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ (i)   | 73,89%        | 70%              | Số 2/254 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.   | Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ. |
| 5   | Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng | 100%          | 100%             | Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.  | Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

*Cơ cấu tổ chức* (tiếp theo)

| STT | Tên công ty  | Tỷ lệ<br>lợi ích | Tỷ lệ<br>biểu<br>quyết | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động chính   |
|-----|--|------------------|------------------------|--|---|
| 6   | Công ty Cổ phần Tiếp vận Bắc Việt (ii)                   | 33,74%           | 51%                    | Phòng 9, Tân Cảng 128, số 8-10 Hạ Đoạn, phường Đồng Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.         | Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.                                       |
| 7   | Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương           | 100%             | 100%                   | Lô N, Đường số 26, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. | Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.      |
| 8   | Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang            | 100%             | 100%                   | Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú – giai đoạn 1, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang.                  | Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.       |
| 9   | Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (iii) | 51%              | 51%                    | Thôn Cường Trung C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình.                                   | Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan và xuất nhập khẩu ủy thác. |

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.
- (ii) Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (công ty con của Công ty) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, công ty con này đang trong quá trình làm thủ tục giải thể.
- (iii) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 10. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") vào ngày 29 tháng 8 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, theo mức ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán như khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

##### *Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 20 năm |
| Máy móc, thiết bị      | 7 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải    | 6 - 8 năm  |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 5 năm  |
| Phần mềm máy tính      | 3 - 5 năm  |
| Quyền sử dụng đất      | 48 năm     |

#### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.10 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

##### *Đầu tư vào liên doanh*

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

KẾ TOÁN C/N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải và kho bãi. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### 4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

|                                | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt                       | 27.097.079                  | 19.840.002                   |
| Tiền gửi ngân hàng             | 6.816.538.290               | 12.830.244.603               |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 970.000.000                 | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>7.813.635.369</b>        | <b>12.850.084.605</b>        |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất 5,09%/năm.

### 5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

#### 5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| Phải thu ngắn hạn từ khách hàng                               | 47.510.574.165              | 54.804.997.818               |
| - Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam                             | 11.446.198.626              | 13.705.476.520               |
| - Công ty TNHH Sơn Akzonobel Việt Nam                         | 4.556.206.845               | 7.394.173.777                |
| - Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng MASAN                        | 3.305.543.395               | 3.652.392.977                |
| - Công ty Cổ phần Overseas Fashions                           | 2.726.199.291               | 3.568.224.562                |
| - Công ty TNHH Perfetti Van Melle                             | 2.317.020.844               | 3.444.448.061                |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                          | 23.159.405.164              | 23.040.281.921               |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 25) | 53.959.359.008              | 50.021.342.552               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>101.469.933.173</b>      | <b>104.826.340.370</b>       |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                            | (330.716.881)               | (330.716.881)                |

#### 5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

|  | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|--|----------------------|-----------------------|
| Trả trước ngắn hạn cho người bán                   | 407.214.676          | 310.415.200           |
| Trả trước cho bên liên quan<br>(Thuyết minh số 25) | 889.658.000          | 14.630.915.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>1.296.872.676</b> | <b>14.941.330.200</b> |
| Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi                | (221.065.000)        | (221.065.000)         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

Đơn vị tính: VND

|  | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |                      | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |                      |
|--|--------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
|  | Giá trị                  | Dự phòng             | Giá trị                   | Dự phòng             |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                          |                      |                           |                      |
| Doanh thu vận tải trích trước  | 17.080.339.192           | -                    | 16.114.952.314            | -                    |
| Tạm ứng cho nhân viên  | 3.420.889.501            | (301.486.404)        | 4.001.022.583             | (301.486.404)        |
| Phải thu tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Ban Quản lý Cụm Công nghiệp Quất Động | 464.958.000              | (464.958.000)        | 464.958.000               | (464.958.000)        |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 137.750.000              | -                    | 137.750.000               | -                    |
| Các khoản trả hộ khách hàng  | 3.363.978.339            | -                    | 2.665.046.582             | -                    |
| Phải thu ngắn hạn khác   | 527.407.218              | (42.445.610)         | 555.524.927               | (42.445.610)         |
| Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)                | 7.078.356.569            | -                    | 906.587.462               | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>32.073.678.819</b>    | <b>(808.890.014)</b> | <b>24.845.841.868</b>     | <b>(808.890.014)</b> |
| <b>Dài hạn</b>   |                          |                      |                           |                      |
| Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)                 | 1.380.000.000            | -                    | 1.380.000.000             | -                    |
| Phải thu dài hạn khác  | 196.215.000              | -                    | 146.215.000               | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>1.576.215.000</b>     | <b>-</b>             | <b>1.526.215.000</b>      | <b>-</b>             |



## Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 7. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tổng cộng       |
|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá:</b>              |                           |                      |                        |                       |                 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017   | 65.900.031.145            | 13.829.032.449       | 62.756.460.091         | 3.542.652.901         | 146.028.176.586 |
| Mua trong kỳ                    | 20.000.000                | 535.880.000          | 5.533.484.364          | -                     | 6.089.364.364   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018    | 65.920.031.145            | 14.364.912.449       | 68.289.944.455         | 3.542.652.901         | 152.117.540.950 |
| Trong đó:                       |                           |                      |                        |                       |                 |
| Đã khấu hao hết                 | 532.727.490               | 2.727.072.616        | 14.059.137.181         | 1.045.976.277         | 18.364.913.564  |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                           |                      |                        |                       |                 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017   | 5.840.362.950             | 5.630.907.653        | 26.803.478.823         | 1.176.322.886         | 39.451.072.312  |
| Khấu hao trong kỳ               | 1.923.436.108             | 1.134.694.221        | 2.852.296.599          | 253.467.663           | 6.163.894.591   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018    | 7.763.799.058             | 6.765.601.874        | 29.655.775.422         | 1.429.790.549         | 45.614.966.903  |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                           |                      |                        |                       |                 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017   | 60.059.668.195            | 8.198.124.796        | 35.952.981.268         | 2.366.330.015         | 106.577.104.274 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018    | 58.156.232.087            | 7.599.310.575        | 38.634.169.033         | 2.112.862.352         | 106.502.574.047 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và phương tiện vận tải đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

|                                | Quyền<br>sử dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | Tổng cộng      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá:</b>             |                      |                      |                |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017  | 43.454.310.744       | 4.079.301.380        | 47.533.612.124 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018   | 43.454.310.744       | 4.079.301.380        | 47.533.612.124 |
| <b>Trong đó:</b>               |                      |                      |                |
| Đã hao mòn hết                 | -                    | 3.964.801.380        | 3.964.801.380  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                      |                      |                |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017  | 5.935.965.360        | 4.023.301.387        | 9.959.266.747  |
| Hao mòn trong kỳ               | 456.612.720          | 10.500.000           | 467.112.720    |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018   | 6.392.578.080        | 4.033.801.387        | 10.426.379.467 |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                      |                      |                |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017  | 37.518.345.384       | 55.999.993           | 37.574.345.377 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018   | 37.061.732.664       | 45.499.993           | 37.107.232.657 |

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Đơn vị tính: VND

|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| Dự án bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ | 15.825.088.358              | 15.792.350.544               |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác           | 173.491.728                 | 3.174.687.272                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>15.998.580.086</b>       | <b>18.967.037.816</b>        |

# Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|  | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |                         |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |                         |                        |
|--|--------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá trị ghi sổ (*)     | Giá trị                   | Dự phòng                | Giá trị ghi sổ (*)     |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                  | <b>240.180.000.000</b>   | <b>(18.476.305.345)</b> | <b>221.703.694.655</b> | <b>240.180.000.000</b>    | <b>(17.686.398.431)</b> | <b>222.493.601.569</b> |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng    | 48.000.000.000           | -                       | 48.000.000.000         | 48.000.000.000            | (2.735.239.599)         | 45.264.760.401         |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương | 45.000.000.000           | -                       | 45.000.000.000         | 45.000.000.000            | -                       | 45.000.000.000         |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang  | 42.000.000.000           | (18.476.305.345)        | 23.523.694.655         | 42.000.000.000            | (14.951.158.832)        | 27.048.841.168         |
| Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ          | 30.180.000.000           | -                       | 30.180.000.000         | 30.180.000.000            | -                       | 30.180.000.000         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (**)      | 30.000.000.000           | -                       | 30.000.000.000         | 30.000.000.000            | -                       | 30.000.000.000         |
| Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco                  | 25.000.000.000           | -                       | 25.000.000.000         | 25.000.000.000            | -                       | 25.000.000.000         |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco        | 20.000.000.000           | -                       | 20.000.000.000         | 20.000.000.000            | -                       | 20.000.000.000         |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>           | <b>15.823.917.742</b>    | <b>(1.431.557.147)</b>  | <b>14.392.360.595</b>  | <b>15.823.917.742</b>     | <b>(1.413.626.403)</b>  | <b>14.410.291.339</b>  |
| Công ty TNHH Logistics HTNS – Vinafco (***)    | 15.823.917.742           | (1.431.557.147)         | 14.392.360.595         | 15.823.917.742            | (1.413.626.403)         | 14.410.291.339         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>256.003.917.742</b>   | <b>(19.907.862.492)</b> | <b>236.096.055.250</b> | <b>256.003.917.742</b>    | <b>(19.100.024.834)</b> | <b>236.903.892.908</b> |

(\*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công ty con và công ty liên doanh này do các công ty này không phải là các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(\*\*) Theo Nghị quyết số 13/2018/NQ-HDQT ngày 29 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc chuyển nhượng một phần vốn đầu tư với giá trị ghi sổ là 7.777.525.000 VND (tương đương 17,15% vốn điều lệ) trong Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco cho Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco, công ty con của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, việc chuyển nhượng này chưa hoàn thành.

(\*\*\*) Theo Nghị quyết số 14/2018/NQ-HDQT ngày 29 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn đầu tư với giá trị ghi sổ là 15.823.917.742 VND (tương đương 49,9% vốn điều lệ) trong Công ty TNHH Logistics HTNS – Vinafco cho Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco, công ty con của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, việc chuyển nhượng này chưa hoàn thành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 10.1 Đầu tư vào các công ty con

|  | Tỷ lệ sở hữu (%)         |                           |
|--|--------------------------|---------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang  | 100                      | 100                       |
| Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ          | 70                       | 70                        |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco        | 100                      | 100                       |
| Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco                  | 100                      | 100                       |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco           | 66,15                    | 66,15                     |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương | 100                      | 100                       |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng    | 100                      | 100                       |

### 10.2 Đầu tư vào công ty liên doanh

|                                       | Tỷ lệ sở hữu (%)         |                           |
|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                       | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
| Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco | 49,90                    | 49,90                     |

Công ty TNHH Logistics HTNS - VINAFSCO là một công ty liên doanh được thành lập theo Hợp đồng liên doanh ký vào tháng 11 năm 2015 giữa Công ty TNHH HANARO TNS Việt Nam và Công ty và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300933480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 16 tháng 3 năm 2016. Công ty liên doanh này có trụ sở chính tại Lô CN3, Khu công nghiệp Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính được đăng ký của công ty liên doanh này là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Công ty đã góp đủ vốn vào công ty liên doanh này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|   | Đơn vị tính: VND         |                           |
|---|--------------------------|---------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
| <b>Ngắn hạn</b>                         |                          |                           |
| Phí bảo hiểm trả trước                  | 674.542.326              | 185.838.357               |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng              | 126.541.284              | 664.845.665               |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác         | 375.726.695              | 723.987.068               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>1.176.810.305</b>     | <b>1.574.671.090</b>      |
| <b>Dài hạn</b>                          |                          |                           |
| Chi phí tư vấn chiến lược               | 3.646.240.157            | 4.143.454.721             |
| Chi phí cải tạo văn phòng và khuôn viên | 2.132.433.700            | 1.548.852.126             |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng              | 1.820.289.238            | 1.005.073.931             |
| Chi phí thuê đất trả trước              | 1.621.662.644            | 2.237.999.988             |
| Chi phí trả trước dài hạn khác          | 822.728.261              | 644.345.458               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>10.043.354.000</b>    | <b>9.579.726.224</b>      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

|  | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |                       | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |                       |
|--|--------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
|  | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả cho người bán                               | 28.584.574.451           | 28.584.574.451        | 30.250.915.743            | 30.250.915.743        |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hoàng Trúc | 4.163.692.946            | 4.163.692.946         | 5.302.347.720             | 5.302.347.720         |
| - Công ty TNHH Hoàng Tường                           | 3.021.664.890            | 3.021.664.890         | 4.076.254.487             | 4.076.254.487         |
| - Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Đình Danh          | 1.692.132.346            | 1.692.132.346         | 1.406.125.507             | 1.406.125.507         |
| - Công ty TNHH Thương mại Vận tải Long Toàn Thắng    | 1.541.374.839            | 1.541.374.839         | 1.172.288.082             | 1.172.288.082         |
| - Phải trả đối tượng khác                            | 18.165.709.430           | 18.165.709.430        | 18.293.899.947            | 18.293.899.947        |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)   | 33.414.825.465           | 33.414.825.465        | 37.701.443.330            | 37.701.443.330        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>61.999.399.916</b>    | <b>61.999.399.916</b> | <b>67.952.359.073</b>     | <b>67.952.359.073</b> |

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

|                                     | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Số phát sinh trong kỳ | Số cần trừ trong kỳ           | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|
| <b>Phải thu</b>                     |                           |                       |                               |                          |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 5.095.675.803             | 20.873.407.408        | (21.432.633.234)              | 4.536.449.977            |
| Thuế giá trị gia tăng nộp thừa      | 185.641.021               | -                     | -                             | 185.641.021              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>5.281.316.824</b>      | <b>20.873.407.408</b> | <b>(21.432.633.234)</b>       | <b>4.722.090.998</b>     |
|                                     | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Số phát sinh trong kỳ | Số đã nộp và cần trừ trong kỳ | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
| <b>Phải nộp</b>                     |                           |                       |                               |                          |
| Thuế giá trị gia tăng               | 279.934.115               | 33.451.506.074        | (33.678.801.998)              | 52.638.191               |
| Thuế thu nhập cá nhân               | 180.332.208               | 730.653.908           | (742.816.853)                 | 168.169.263              |
| Các loại thuế khác                  | -                         | 3.149.392             | (3.000.000)                   | 149.392                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>460.266.323</b>        | <b>34.185.309.374</b> | <b>(34.424.618.851)</b>       | <b>220.956.846</b>       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | Đơn vị tính: VND            |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
| Chi phí vận chuyển  | 5.901.802.190               | 4.084.328.712                |
| Chi phí lãi vay   | 137.817.710                 | 143.589.321                  |
| Chi phí xây dựng  | 112.727.274                 | 112.727.274                  |
| Khác  | 639.555.181                 | 327.305.960                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>6.791.902.355</b>        | <b>4.667.951.267</b>         |
| Trong đó:   |                             |                              |
| Chi phí phải trả cho các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 25) | 4.822.169.150               | 2.976.965.537                |
| Chi phí phải trả khác   | 1.969.733.205               | 1.690.985.730                |

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | Đơn vị tính: VND            |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                             |                              |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí<br>công đoàn               | 745.913.134                 | 617.777.193                  |
| Phải trả cổ tức   | 624.978.770                 | 624.978.770                  |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                       | 9.000.000                   | 9.000.000                    |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                   | 351.963.839                 | 810.174.713                  |
| Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên<br>quan (Thuyết minh số 25) | 3.678.633.247               | 3.127.722.592                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>5.410.488.990</b>        | <b>5.189.653.268</b>         |
| <b>Dài hạn</b>  |                             |                              |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn  | 3.868.019.942               | 3.900.519.942                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>3.868.019.942</b>        | <b>3.900.519.942</b>         |



## Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 16. VAY

| Thuyết minh                       | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |                       | Số phát sinh trong kỳ |                        | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |                       |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                   | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn</b>               |                           |                       |                       |                        |                          |                       |
| Vay ngân hàng                     | 16.1                      | 40.812.713.403        | 40.812.713.403        | 98.667.826.409         | 96.596.301.831           | 42.884.237.981        |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả | 16.2                      | 12.107.138.241        | 12.107.138.241        | 7.110.946.177          | 6.324.060.928            | 12.894.023.490        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  |                           | <b>52.919.851.644</b> | <b>52.919.851.644</b> | <b>105.778.772.586</b> | <b>102.920.362.759</b>   | <b>55.778.261.471</b> |
| <b>Vay dài hạn</b>                |                           |                       |                       |                        |                          |                       |
| Vay ngân hàng                     | 16.2                      | 52.863.595.663        | 52.863.595.663        | 4.000.000.000          | 7.110.946.177            | 49.752.649.486        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  |                           | <b>52.863.595.663</b> | <b>52.863.595.663</b> | <b>4.000.000.000</b>   | <b>7.110.946.177</b>     | <b>49.752.649.486</b> |

### 16.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

| Bên cho vay  | Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND | Kỳ hạn trả gốc và lãi   | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo  |
|--|--|---|------------------|--|
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1         | 31.392.479.611                         | Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 4 tháng. Lãi được trả hàng tháng. | 5,7%             | Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vinafco theo hợp đồng tín dụng số 19303.18.002.1212888 ngày 15 tháng 6 năm 2018 và các hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền là 17.700.000.000 VND của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng, Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ, bà Lương Thị Bích Hồng. |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai | 11.491.758.370                         | Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 6 tháng. Lãi được trả hàng tháng. | 6,2%             | Tin chấp.  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>42.884.237.981</b>                  |   |                  |  |

## Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 16. VAY (tiếp theo)

#### 16.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| <i>Ngân hàng</i>                                      | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i><br><i>VND</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>  | <i>Lãi suất (%/năm)</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i>  |
|---|---|---|-------------------------|---|
| Ngân hàng TMCP Quân đội<br>- Chi nhánh Sở giao dịch 1 | 39.241.694.466                                | Kỳ hạn vay của mỗi kế ước nhận nợ là 120 tháng, lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc được trả hằng quý. Khoản gốc vay cuối đến hạn trả vào ngày 14 tháng 1 năm 2026 | 10% - 10,1%             | Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vinafco theo hợp đồng tin dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29 tháng 10 năm 2015.                              |
|   | 5.667.372.000                                 | Kỳ hạn vay của mỗi kế ước nhận nợ là 60 tháng, lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc được trả hằng quý. Khoản gốc vay cuối đến hạn trả vào ngày 12 tháng 4 năm 2021  | 9,2% - 9,7%             | Các phương tiện vận tải được hình thành từ phương án vay vốn.   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>44.909.066.466</b>                         |   |                         |   |
| <i>Trong đó:</i>                                      |   |   |                         |   |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>                         | <i>7.779.068.820</i>                          |   |                         |   |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong                             | 16.800.041.507                                | Kỳ hạn vay cho mỗi lần nhận nợ là 60 tháng, gốc và lãi trả hàng tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 23 tháng 12 năm 2021   | 8,4 - 9,0%              | Phương tiện vận tải hình thành từ khoản vay (đầu kéo, rơ moóc...).  |
|   | 937.565.003                                   | Kỳ hạn vay cho mỗi lần nhận nợ là 36 tháng, gốc và lãi trả hàng tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 23 tháng 11 năm 2020.  | 8,6%                    | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của nhà kho Sông thần 2 - Tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương và tài sản hình thành từ dự án Hậu Giang - Tỉnh Hậu Giang của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang. |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>17.737.606.510</b>                         |   |                         |   |
| <i>Trong đó:</i>                                      |   |   |                         |   |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>                         | <i>5.114.954.670</i>                          |   |                         |   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>62.646.672.976</b>                         |   |                         |   |
| <i>Trong đó:</i>                                      |   |   |                         |   |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>                         | <i>12.894.023.490</i>                         |   |                         |   |

# Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 17.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| Đơn vị tính: VND  |                 |                         |               |                 |                          |  |   |                 |
|---|-----------------|-------------------------|---------------|-----------------|--------------------------|--|---|-----------------|
|   | Vốn cổ phần     | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Vốn khác (*)  | Cổ phiếu quỹ    | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>(**) | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Tổng cộng       |
| Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |                 |                         |               |                 |                          |  |   |                 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016                                       | 340.000.000.000 | 45.847.272.500          | 8.197.444.920 | (1.729.495.242) | 11.293.586.504           | 1.729.495.242                            | 23.583.032.055                          | 428.921.335.979 |
| - Tăng khác   | -               | -                       | 199.286.703   | -               | -                        | -  | (199.286.703)                           | -               |
| - Lỗ thuần trong kỳ   | -               | -                       | -             | -               | -                        | -  | (3.673.749.525)                         | (3.673.749.525) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                   | -               | -                       | -             | -               | -                        | -  | (311.200.000)                           | (311.200.000)   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017  | 340.000.000.000 | 45.847.272.500          | 8.396.731.623 | (1.729.495.242) | 11.293.586.504           | 1.729.495.242                            | 19.398.795.827                          | 424.936.386.454 |
| Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |                 |                         |               |                 |                          |  |   |                 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017                                       | 340.000.000.000 | 45.847.272.500          | 8.396.731.623 | (1.729.495.242) | 11.293.586.504           | 1.729.495.242                            | 24.108.830.342                          | 429.646.420.969 |
| - Tăng khác   | -               | -                       | 51.814.250    | -               | -                        | -  | (51.814.250)                            | -               |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ  | -               | -                       | -             | -               | -                        | -  | 4.393.289.626                           | 4.393.289.626   |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                   | -               | -                       | -             | -               | -                        | -  | (200.000.000)                           | (200.000.000)   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018  | 340.000.000.000 | 45.847.272.500          | 8.448.545.873 | (1.729.495.242) | 11.293.586.504           | 1.729.495.242                            | 28.250.305.718                          | 433.839.710.595 |

(\*) Đây là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(\*\*) Đây là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**17.2 Cổ phiếu**

|                                   | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |                        |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
|                                   | Số lượng                 | Giá trị (VND)          | Số lượng                  | Giá trị (VND)          |
| <b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b> | <b>34.000.000</b>        | <b>340.000.000.000</b> | <b>34.000.000</b>         | <b>340.000.000.000</b> |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>      | <b>34.000.000</b>        | <b>340.000.000.000</b> | <b>34.000.000</b>         | <b>340.000.000.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                | 34.000.000               | 340.000.000.000        | 34.000.000                | 340.000.000.000        |
| Cổ phiếu ưu đãi                   | -                        | -                      | -                         | -                      |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>               | <b>(198.938)</b>         | <b>(1.729.495.242)</b> | <b>(198.938)</b>          | <b>(1.729.495.242)</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                | (198.938)                | (1.729.495.242)        | (198.938)                 | (1.729.495.242)        |
| Cổ phiếu ưu đãi                   | -                        | -                      | -                         | -                      |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>     | <b>33.801.062</b>        | <b>338.270.504.758</b> | <b>33.801.062</b>         | <b>338.270.504.758</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                | 33.801.062               | 338.270.504.758        | 33.801.062                | 338.270.504.758        |
| Cổ phiếu ưu đãi                   | -                        | -                      | -                         | -                      |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (Năm 2017: 10.000 VND).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UPCOM với mã hiệu VFC.

**18. DOANH THU**

**18.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

|   | Đơn vị tính: VND  |   |
|---|---|---|
|   | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| <b>Tổng doanh thu</b>                               | <b>156.155.076.173</b>  | <b>142.729.579.372</b>  |
| Trong đó:   |   |   |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho bãi       | 156.155.076.173   | 142.729.579.372   |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                 | <b>-</b>  | <b>-</b>  |
| <b>Doanh thu thuần</b>                              | <b>156.155.076.173</b>  | <b>142.729.579.372</b>  |
| Trong đó:   |   |   |
| Doanh thu đối với bên khác                          | 142.734.580.159   | 128.586.341.276   |
| Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 25) | 13.420.496.014  | 14.143.238.096  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. DOANH THU** (tiếp theo)

**18.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

Đơn vị tính: VND

|   | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng<br>6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng<br>6 năm 2017 |
|---|--|--|
| Cổ tức và lợi nhuận được chia từ các công ty<br>con (Thuyết minh số 25) | 12.900.000.000   | 9.811.207.878  |
| Lãi tiền gửi  | 11.723.145   | 27.403.159   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá   | 199.321  | 3.556.429  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>12.911.922.466</b>  | <b>9.842.167.466</b>   |

**19. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

Đơn vị tính: VND

|  | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng<br>6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng<br>6 năm 2017 |
|--|--|--|
| Giá vốn của dịch vụ vận tải và kho bãi | 146.153.314.462  | 133.934.072.113  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>146.153.314.462</b>   | <b>133.934.072.113</b>   |

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

|                                    | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng<br>6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng<br>6 năm 2017 |
|------------------------------------|--|--|
| Chi phí lãi vay                    | 4.400.220.685  | 4.955.951.587  |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | 807.837.658  | 5.099.113.455  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá               | 259.304  | 1.987.611  |
| Chi phí tài chính khác             | 13.876.818   | 34.812.463   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>5.222.194.465</b>   | <b>10.091.865.116</b>  |

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Đơn vị tính: VND

|                             | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng<br>6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng<br>6 năm 2017 |
|-----------------------------|--|--|
| Chi phí nhân công           | 8.499.601.120  | 7.152.335.926  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 3.397.016.638  | 4.364.354.718  |
| Chi phí nguyên vật liệu     | 513.877.377  | 96.280.575   |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 220.125.752  | 174.903.730  |
| Chi phí khác                | 524.301.237  | 587.025.658  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>13.154.922.124</b>  | <b>12.374.900.607</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

Đơn vị tính: VND

|                                   | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 6 năm 2017 |
|-----------------------------------|--|--|
| <b>Thu nhập khác</b>              | <b>450.072.493</b>   | <b>498.783.901</b>   |
| Thu từ bồi thường hàng hỏng       | 264.595.866  | 341.818.127  |
| Lãi từ thanh lý tài sản           | 2.247.273  | 84.990.618   |
| Thu nhập khác                     | 183.229.354  | 71.975.156   |
| <b>Chi phí khác</b>               | <b>593.350.455</b>   | <b>343.442.428</b>   |
| Chi phí bồi thường hàng hỏng      | 317.539.810  | 379.175.794  |
| Chi phí thuê đất phải nộp bổ sung | 193.422.951  | -  |
| Chi phí khác                      | 82.387.694   | (35.733.366)   |
| <b>(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>  | <b>(143.277.962)</b>   | <b>155.341.473</b>   |

**23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Đơn vị tính: VND

|   | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 6 năm 2017 |
|---|--|--|
| Chi phí vật tư và nhiên liệu                | 2.855.963.678  | 2.972.079.359  |
| Chi phí nhân công                           | 13.225.749.039   | 12.787.111.727   |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 6.631.007.311  | 9.756.514.501  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 134.008.435.527  | 116.638.644.288  |
| Chi phí khác                                | 2.587.081.029  | 4.154.622.845  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>159.308.236.584</b>   | <b>146.308.972.720</b>   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 24.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | Đơn vị tính: VND   |  |
|--|--|--|
|  | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 6 năm 2017 |
| Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế                                   | 4.393.289.626  | (3.673.749.525)  |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty                         | 878.657.926  | (734.749.905)  |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>  |  |  |
| Thu nhập của thành viên HĐQT không tham gia điều hành                    | 33.840.000   | 19.280.000   |
| Chi phí không hợp lý hợp lệ  | 1.396.194  | 16.178.625   |
| Chi phí trả trước không được thanh toán trong vòng 3 tháng               | 38.684.590   | -  |
| Lãi vay vượt quá ngưỡng được khấu trừ                                    | 263.063.432  | -  |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ thuế | 1.364.357.858  | 2.727.262.648  |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>   |  |  |
| Lợi nhuận sau thuế được phân phối từ công ty con                         | (2.580.000.000)  | (1.962.241.576)  |
| Hoàn nhập trợ cấp thôi việc  | -  | (65.729.792)   |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>   |

### 24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**24.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

**Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng số tiền là 35.987.383.394 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 29.165.594.102 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

| Năm phát sinh    | Được chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế ước tính | Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Không được chuyển lỗ | Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|------------------|------------------------|-----------------------|---|----------------------|---|
| 2016             | 2021                   | 8.013.529.236 (*)     | -   | -                    | 8.013.529.236                               |
| 2017             | 2022                   | 21.152.064.866 (**)   | -   | -                    | 21.152.064.866                              |
| Kỳ này           | 2023                   | 6.821.789.292 (**)    | -   | -                    | 6.821.789.292                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                        | <b>35.987.383.394</b> | <b>-</b>                                  | <b>-</b>             | <b>35.987.383.394</b>                       |

(\*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(\*\*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan                           | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ  | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|---|-------------|---|---|---|
| Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco           | Công ty con | Chi phí thuê kho bãi, quản lý kho, bốc xếp<br>Doanh thu dịch vụ cho thuê kho bãi, thuê xe, vận chuyển<br>Lợi nhuận được chia            | 30.132.097.851<br>7.860.180.354<br>1.400.000.000                    | 22.380.082.270<br>8.228.391.750<br>-                                |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco    | Công ty con | Chi phí thuê kho bãi, phí vận tải   | 2.592.252.362   | 3.004.795.451   |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco | Công ty con | Phí vận tải, phí hải quan<br>Lợi nhuận được chia<br>Doanh thu dịch vụ cho thuê kho bãi, thuê xe, vận chuyển<br>Chi phí nâng hạ hàng GNV | 29.244.371.038<br>6.000.000.000<br>5.057.269.496<br>297.782.050     | 37.668.749.518<br>9.811.207.878<br>4.781.242.426<br>719.250.575     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

|   |                    |                                     | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|---|--------------------|-------------------------------------|--|--|
| <i>Bên liên quan</i>                          | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>           | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang | Công ty con        | Phí thuê kho bãi quản lí kho        | 787.082.000  | 644.442.000  |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng   | Công ty con        | Lợi nhuận được chia                 | 5.500.000.000  | -  |
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB          | Bên liên quan khác | Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải  | 503.046.164  | 380.343.738  |
|   |                    | Thu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư | 1.500.000.000  | 200.000.000  |

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoài các khoản cho vay chịu lãi, các khoản phải thu, phải trả khác đối với bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 không cần bảo đảm, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc bù trừ công nợ. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.



## Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan  | Mối quan hệ        | Nội dung nghiệp vụ                       | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Đơn vị tính: VND<br>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|--|--------------------|--|--------------------------|---|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</b> |                    |  |                          |   |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương               | Công ty con        | Chuyển nhượng quyền sử dụng đất          | 13.870.645.521           | 13.870.645.521                                |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco                         | Công ty con        | Cho thuê tài sản                         | 9.821.606.622            | 1.377.898.500                                 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang                | Công ty con        | Chuyển giao giá trị xây dựng cơ bản      | 5.083.205.655            | 5.083.205.655                                 |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco                      | Công ty con        | Thuê xe đầu kéo, kho bãi                 | 2.420.259.426            | 1.588.629.200                                 |
| Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco                                | Công ty con        | Dịch vụ cho thuê xe, kho bãi             | 60.500.984               | 4.100.963.676                                 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB                         | Bên liên quan khác | Phải thu về chuyển nhượng khoản đầu tư   | 22.500.000.000           | 24.000.000.000                                |
|  |                    | Dịch vụ vận chuyển, làm thủ tục hải quan | 203.140.800              | -   |
|  |                    |  | <b>53.959.359.008</b>    | <b>50.021.342.552</b>                         |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 5.2)</b> |                    |  |                          |   |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang                | Công ty con        | Tạm ứng tiền thuê kho                    | 889.658.000              | 14.630.915.000                                |
|  |                    |  | <b>889.658.000</b>       | <b>14.630.915.000</b>                         |

## Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| <i>Bên liên quan</i>                                    | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Đơn vị tính: VND</i>          |
|---|--------------------|---------------------------|----------------------------------|
|   |                    |                           | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>  |
|   |                    |                           | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
| <b><i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)</i></b> |                    |                           |                                  |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng             | Công ty con        | Lợi nhuận được chia       | -                                |
| Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco                           | Công ty con        | Lợi nhuận được chia       | 131.469.893                      |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco                 | Công ty con        | Phải thu khác             | 78.322.739                       |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương          | Công ty con        | Lợi nhuận được chia       | 600.000.000                      |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang           | Công ty con        | Chi hộ hợp đồng xây dựng  | 57.737.480                       |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco                    | Công ty con        | Phải thu khác             | 39.057.350                       |
|   |                    |                           | <b>7.078.356.569</b>             |
| <b><i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 6)</i></b>  |                    |                           |                                  |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang           | Công ty con        | Đặt cọc thuê kho dài hạn  | 1.350.000.000                    |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco                    | Công ty con        | Phải thu khác             | 30.000.000                       |
|   |                    |                           | <b>1.380.000.000</b>             |
| <b><i>Phải thu cho vay ngắn hạn (*)</i></b>             |                    |                           |                                  |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang           | Công ty con        | Phải thu cho vay ngắn hạn | 18.726.466.800                   |
|   |                    |                           | <b>18.726.466.800</b>            |
|   |                    |                           | <b>906.587.462</b>               |

(\*) Khoản cho vay nêu trên không có tài sản đảm bảo và lãi suất được xác định theo thỏa thuận khi hợp đồng vay đáo hạn. Kỳ hạn vay của mỗi khoản nợ là 6 tháng và sẽ tự động gia hạn 6 tháng nếu Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang không tất toán khoản vay. Lãi được thanh toán cùng với gốc vay khi đến hạn.

## Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan  | Mối quan hệ        | Nội dung nghiệp vụ                     | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Đơn vị tính: VND<br>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|--|--------------------|--|--------------------------|---|
| <b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>                 |                    |  |                          |   |
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB                   | Bên liên quan khác | Phải thu về chuyển nhượng khoản đầu tư | 46.758.000.000           | 46.758.000.000                                |
|  |                    |  | <b>46.758.000.000</b>    | <b>46.758.000.000</b>                         |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12)</b> |                    |  |                          |   |
| Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco                          | Công ty con        | Phí thuê kho bãi, quản lý kho          | 18.485.957.712           | 19.275.166.705                                |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco                | Công ty con        | Dịch vụ vận tải                        | 14.312.494.539           | 18.238.379.332                                |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Bắc Việt                      | Công ty con        | Mua tài sản                            | 360.000.000              | -   |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương         | Công ty con        | Phí thuê văn phòng                     | 222.533.214              | 163.987.293                                   |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung     | Công ty con        | Phí thuê xe                            | 26.400.000               | 23.910.000                                    |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco                   | Công ty con        | Cước vận chuyển                        | 7.440.000                | -   |
|  |                    |  | <b>33.414.825.465</b>    | <b>37.701.443.330</b>                         |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</b>   |                    |  |                          |   |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco                | Công ty con        | Phí dịch vụ vận tải                    | 4.105.130.036            | 2.976.965.537                                 |
| Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco                          | Công ty con        | Phí dịch vụ kho vận                    | 717.039.114              | -   |
|  |                    |  | <b>4.822.169.150</b>     | <b>2.976.965.537</b>                          |
| <b>Các khoản phải trả khác (Thuyết minh số 15)</b>     |                    |  |                          |   |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco                | Công ty con        | Chi hộ trả hộ                          | 3.678.633.247            | 3.127.722.592                                 |
|  |                    |  | <b>3.678.633.247</b>     | <b>3.127.722.592</b>                          |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

|                  | Đơn vị tính: VND   |  |
|------------------|--|--|
|                  | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng<br>6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng<br>6 năm 2017 |
| Lương và thưởng  | 1.459.871.580  | 1.590.208.057  |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>1.459.871.580</b>   | <b>1.590.208.057</b>   |

**26. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê văn phòng, đất, và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | Đơn vị tính: VND            |                              |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
| Đến 1 năm        | 1.220.930.987               | 1.531.430.987                |
| Trên 1 – 5 năm   | 2.468.723.948               | 2.675.723.948                |
| Trên 5 năm       | 19.799.669.287              | 20.077.884.781               |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>23.489.324.222</b>       | <b>24.285.039.716</b>        |

***Cam kết cho thuê hoạt động***

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng, pallet, và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | Đơn vị tính: VND            |                              |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
| Đến 1 năm        | 4.260.978.000               | 3.208.128.000                |
| Trên 1 – 5 năm   | 267.344.000                 | 1.871.408.000                |
| Trên 5 năm       | -                           | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>4.528.322.000</b>        | <b>5.079.536.000</b>         |

***Cam kết góp vốn***

Theo Quyết định số 25/2018/QĐ-VINAFSCO ngày 26 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt tăng vốn điều lệ trong công ty con là Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco từ 20 tỷ VND lên 44 tỷ VND. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có phần vốn đã cam kết nhưng chưa góp là 24 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Vào ngày 6 tháng 7 năm 2018, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 17,15% vốn điều lệ trong Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco cho Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco, một công ty con khác của Công ty.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Người lập  
Phạm Thị Nhung



Kế toán trưởng  
Lê Thị Minh Phương



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Thị Minh Thuận



Ngày 29 tháng 8 năm 2018